

Số: 15/2017/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 04 tháng 12 năm 2017

SỞ TƯ PHÁP T. TUYÊN QUANG

Ngày 14-01-2018

CÔNG VĂN ĐẾN số: 225

**NGHỊ QUYẾT**

Ban hành Quy định một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động  
của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG  
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân  
ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 524/2012/NQ-UBTVQH13 ngày 20 tháng 9 năm  
2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về một chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động  
của Quốc hội;

Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm  
2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các  
điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của  
Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân  
sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và  
hoàn thiện hệ thống pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ  
Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

Xét Tờ trình số 15/TTr-HĐND ngày 25 tháng 11 năm 2017 của Ban Kinh  
tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành nghị quyết quy định  
một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên  
địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 141/BC-HĐND ngày 30 tháng  
11 năm 2017 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của  
đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định một số chế độ  
chi tiêu bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn  
tỉnh Tuyên Quang.



## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

## **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 04 tháng 12 năm 2017, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 12 năm 2017 và thay thế Nghị quyết số 07/2013/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII, kỳ họp thứ 6 về việc ban hành Quy định về một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang./.

### **Nơi nhận :**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh; các Ban của HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Tuyên Quang;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Công báo Tuyên Quang; Báo Tuyên Quang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Lưu: VT HĐND, (Kh).

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Sơn**



**QUY ĐỊNH**

**Một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động  
của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2017/NQ-HĐND  
ngày 04/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định về một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy định này áp dụng đối với Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban HĐND các cấp; Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh; Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân; đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp; các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp.

**Điều 3. Nguyên tắc áp dụng**

1. Các khoản chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp phải có trong dự toán đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và được quyết toán hàng năm với ngân sách cùng cấp, đảm bảo thống nhất về mức chi, mục chi, đối tượng chi trên cơ sở chế độ chi được quy định cụ thể tại Quy định này và các quy định hiện hành của Nhà nước và của tỉnh.

2. Các khoản chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp không có trong Quy định này được thực hiện theo quy định của pháp luật. Mức chi tại quy định này là mức chi tối đa, Hội đồng nhân dân các cấp quyết định mức chi cho phù hợp nhưng không vượt quá mức chi tại quy định này.

**Chương II**  
**QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

**Điều 4. Chi cho công tác thẩm tra các báo cáo, dự thảo nghị quyết trình tại kỳ họp Hội đồng nhân dân và các văn bản phát sinh giữa 2 kỳ họp theo phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân**

1. Thẩm tra các báo cáo, dự thảo nghị quyết trình tại kỳ họp:
  - Hội đồng nhân dân tỉnh: Mức chi 500.000 đồng/báo cáo;
  - Hội đồng nhân dân cấp huyện: Mức chi 400.000 đồng/báo cáo;



- Hội đồng nhân dân cấp xã: Mức chi 300.000 đồng/báo cáo.

*(Mức chi trên không áp dụng cho công tác thẩm tra dự thảo nghị quyết quy phạm pháp luật)*

2. Thẩm tra các văn bản phát sinh giữa 2 kỳ họp theo phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân:

- Hội đồng nhân dân tỉnh: Mức chi 350.000 đồng/văn bản;

- Hội đồng nhân dân cấp huyện: Mức chi 200.000 đồng/văn bản;

- Hội đồng nhân dân cấp xã: Mức chi 100.000 đồng/văn bản.

**Điều 5. Chi cho đoàn giám sát, khảo sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân theo nghị quyết, chương trình đã được Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân phê duyệt, cho ý kiến**

1. Chi xây dựng quyết định thành lập đoàn giám sát, kế hoạch, đề cương giám sát, khảo sát:

| TT | Đối tượng | Đơn vị tính | HĐND tỉnh | HĐND cấp huyện | HĐND cấp xã |
|----|-----------|-------------|-----------|----------------|-------------|
| a  | Giám sát  | đồng/bộ     | 700.000   | 400.000        | 300.000     |
| b  | Khảo sát  | đồng/bộ     | 500.000   | 300.000        | 200.000     |

2. Bồi dưỡng giám sát, khảo sát:

| TT | Đối tượng                                   | Đơn vị tính     | HĐND tỉnh | HĐND cấp huyện | HĐND cấp xã |
|----|---------------------------------------------|-----------------|-----------|----------------|-------------|
| a  | Trưởng đoàn                                 | đồng/người/buổi | 100.000   | 70.000         | 50.000      |
| b  | Thành viên chính thức của đoàn              | đồng/người/buổi | 70.000    | 50.000         | 40.000      |
| c  | CB, CC, VC, nhân viên tham gia phục vụ đoàn | đồng/người/buổi | 50.000    | 40.000         | 30.000      |

3. Chi bồi dưỡng xây dựng các báo cáo kết quả giám sát, khảo sát:

| TT | Đối tượng và nội dung công việc | Đơn vị tính  | HĐND tỉnh | HĐND cấp huyện | HĐND cấp xã |
|----|---------------------------------|--------------|-----------|----------------|-------------|
| a  | Báo cáo kết quả giám sát        | đồng/báo cáo | 2.000.000 | 1.400.000      | 1.000.000   |
| b  | Báo cáo kết quả khảo sát        | đồng/báo cáo | 1.200.000 | 600.000        | 300.000     |



**Điều 6. Chi tiếp xúc cử tri theo chương trình của Thường trực Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân; chi hỗ trợ hoạt động và khai thác tài liệu cho đại biểu Hội đồng nhân dân; báo cáo tổng hợp ý kiến kiến nghị của cử tri; báo cáo kết quả giải quyết ý kiến kiến nghị của cử tri của Thường trực Hội đồng nhân dân.**

| TT | Đối tượng và nội dung                                                                                                           | Đơn vị tính     | HĐND tỉnh | HĐND cấp huyện | HĐND cấp xã |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------|----------------|-------------|
| 1  | Hỗ trợ cho điểm tiếp xúc cử tri                                                                                                 | đồng/điểm       | 1.200.000 | 800.000        | 500.000     |
| 2  | Chi hỗ trợ tiếp xúc cử tri; hỗ trợ hoạt động và khai thác tài liệu cho đại biểu HĐND                                            | đồng/người/năm  | 3.500.000 | 1.500.000      | 750.000     |
| 3  | Bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên và phóng viên báo chí trực tiếp phục vụ tiếp xúc cử tri                       | đồng/người/buổi | 70.000    | 50.000         | 40.000      |
| 4  | Báo cáo tổng hợp ý kiến kiến nghị của cử tri; kết quả giải quyết ý kiến kiến nghị của cử tri của Thường trực Hội đồng nhân dân. | đồng/báo cáo    | 500.000   | 250.000        | 100.000     |

**Điều 7. Chi tiếp công dân tại trụ sở tiếp công dân**

1. Chi bồi dưỡng tiếp công dân: Mức chi được áp dụng theo Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2017 của HĐND tỉnh *Quy định chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.*

2. Xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả tiếp công dân của Thường trực Hội đồng nhân dân:

- Hội đồng nhân dân tỉnh: 300.000 đồng/báo cáo;
- Hội đồng nhân dân cấp huyện: 150.000 đồng/báo cáo;
- Hội đồng nhân dân cấp xã: 100.000 đồng/báo cáo.

**Điều 8. Chế độ công tác phí của đại biểu Hội đồng nhân dân**

Đại biểu hội đồng nhân dân các cấp khi tham gia hoạt động của Hội đồng nhân dân, được thanh toán tiền công tác phí từ nguồn kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân; mức chi thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước và của tỉnh.



**Điều 9. Chế độ chi phục vụ kỳ họp Hội đồng nhân dân, các phiên họp, hội nghị do Thường trực Hội đồng nhân dân triệu tập và các cuộc họp của các Ban của Hội đồng nhân dân**

1. Chế độ đối với đại biểu Hội đồng nhân dân; đại biểu các huyện, xã được mời dự kỳ họp, hội nghị:

a) Chi hỗ trợ tiền ăn:

- Hội đồng nhân dân tỉnh: 190.000 đồng/đại biểu/ngày;
- Hội đồng nhân dân cấp huyện: 150.000 đồng/đại biểu/ngày;
- Hội đồng nhân dân cấp xã: 100.000 đồng/đại biểu/ngày.

(Đại biểu Hội đồng nhân dân dự kỳ họp không ăn thì được thanh toán bằng tiền mặt)

b) Chế độ phòng nghỉ:

Mức chi thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước và của tỉnh (đại biểu Hội đồng nhân dân dự kỳ họp không có nhu cầu nghỉ tại các phòng nghỉ thì không được thanh toán).

c) Chế độ hỗ trợ cho đại biểu Hội đồng nhân dân:

| TT | Đối tượng và nội dung công việc                         | Đơn vị tính        | HĐND tỉnh | HĐND cấp huyện | HĐND cấp xã |
|----|---------------------------------------------------------|--------------------|-----------|----------------|-------------|
| 1  | Chủ tọa kỳ họp                                          | đồng/người/ngày    | 300.000   | 200.000        | 100.000     |
| 2  | Hỗ trợ cho đại biểu HĐND tham dự kỳ họp                 | đồng/đại biểu/ngày | 150.000   | 100.000        | 70.000      |
| 3  | Hỗ trợ cho đại biểu HĐND nghiên cứu tài liệu tại kỳ họp | đồng/đại biểu/ngày | 150.000   | 100.000        | 70.000      |

d) Chế độ chi cho đại biểu theo danh sách mời dự kỳ họp; cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên, phóng viên báo chí tham gia phục vụ kỳ họp:

- Hội đồng nhân dân tỉnh: 100.000 đồng/người/ngày;
- Hội đồng nhân dân cấp huyện: 70.000 đồng/người/ngày;
- Hội đồng nhân dân cấp xã: 50.000 đồng/người/ngày;

đ) Chi nước uống: Mức chi thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước và của tỉnh.

2. Chi cho các phiên họp, hội nghị do Thường trực Hội đồng nhân dân triệu tập; chi cho các cuộc họp thường lệ, các cuộc họp để thông qua các báo cáo giám sát, báo cáo thẩm tra trình kỳ họp Hội đồng nhân dân của các Ban của Hội đồng nhân dân:

| TT | Đối tượng và nội dung công việc | Đơn vị tính     | HĐND tỉnh | HĐND cấp huyện | HĐND cấp xã |
|----|---------------------------------|-----------------|-----------|----------------|-------------|
| 1  | Chủ trì                         | đồng/người/buổi | 150.000   | 100.000        | 70.000      |



| TT | Đối tượng và nội dung công việc | Đơn vị tính     | HĐND tỉnh | HĐND cấp huyện | HĐND cấp xã |
|----|---------------------------------|-----------------|-----------|----------------|-------------|
| 2  | Thành viên tham dự              | đồng/người/buổi | 100.000   | 70.000         | 50.000      |
| 3  | Cán bộ, công chức phục vụ       | đồng/người/buổi | 70.000    | 50.000         | 30.000      |

**Điều 10. Chi bồi dưỡng xây dựng các báo cáo, tờ trình, dự thảo nghị quyết của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân**

| TT | Đối tượng và nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị tính     | HĐND tỉnh | HĐND cấp huyện | HĐND cấp xã |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------|----------------|-------------|
| 1  | Báo cáo 6 tháng, tổng kết năm của Đảng đoàn Hội đồng nhân dân; Báo cáo 6 tháng, tổng kết năm, tổng kết nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân; Tờ trình, dự thảo nghị quyết của Thường trực Hội đồng nhân dân và chương trình công tác năm của Hội đồng nhân dân; báo cáo tổng hợp các ý kiến thảo luận tại kỳ họp; kết luận của Chủ tọa kỳ họp. | đồng/văn bản    | 1.000.000 | 500.000        | 250.000     |
| 2  | Chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | đồng/ngợi quyết | 500.000   | 250.000        | 200.000     |

**Điều 11. Một số chế độ chi khác**

Một số chế độ chi khác như: Chi hỗ trợ may trang phục cho đại biểu Hội đồng nhân dân và cán bộ công chức, viên chức, nhân viên phục vụ của Hội đồng nhân dân; chi tặng quà các đối tượng chính sách; chi thăm hỏi, trợ cấp, hỗ trợ thăm khám sức khỏe định kỳ cho đại biểu Hội đồng nhân dân... căn cứ vào khả năng ngân sách và tình hình thực tế, Hội đồng nhân dân các cấp quyết định mức chi cho phù hợp, mức chi tối đa không vượt quá mức chi tại Nghị quyết số 524/2012/NQ-UBTVQH13 ngày 20 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Quốc hội.



### **Chương III**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 11. Tổ chức thực hiện**

1. Căn cứ vào các chế độ, định mức chi tiêu hiện hành của nhà nước và quy định về chế độ chi tiêu tài chính tại Quy định này, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm triển khai thực hiện.
2. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản được dẫn chiếu để áp dụng trong nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hay thay thế bằng các văn bản mới thì được dẫn chiếu áp dụng theo các văn bản mới đó và nếu có khó khăn, vướng mắc Hội đồng nhân dân các cấp báo cáo về Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét để trình Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Sơn**